

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV  
Số: 676 /NĐCP-KHĐT-VT  
V/v quan tâm báo giá vật tư cho Sửa chữa lớn  
năm 2027”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc  
Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Quý công ty và các đơn vị quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Chúng tôi hiện nay có nhu cầu Sửa chữa lớn: **Hệ thống nước ngưng và chân không** nhằm mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo nhà máy vận hành an toàn, tin cậy và hiệu quả.

Qua công văn này, chúng tôi kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, cung cấp báo giá vật tư phục vụ công việc Sửa chữa lớn Hệ thống vận chuyển than với các thông số và yêu cầu kỹ thuật như phụ lục đính kèm.

Để làm rõ các yêu cầu về kỹ thuật xin vui lòng liên hệ: Mr.Hưng: 0813140306

Để làm rõ các vấn đề khác xin vui lòng liên hệ: Ms. Hà: 0901.519.789

Địa chỉ nhận báo giá: Mr.Hà - Phòng Kế hoạch – Đầu tư – Vật tư tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, tổ 4, khu 4A, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian nhận báo giá: Trước 15h ngày 04 tháng 4 năm 2026

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, KH-ĐT-VT, ĐTTH.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



## PHỤ LỤC BÁO GIÁ

(Đính kèm công văn số 676 /NĐCP-KHĐT/VT ngày 23 /03/2026)

### I. Tên hàng hóa, số lượng, quy cách: Hệ thống nước ngưng và chân không

STT	Vật tư	ĐVT	Khối lượng
1	Tôn SUS304 dày 2mm dạng tấm	Tấn	1,35
2	Bạc đỡ (Thrust bearing) bản vẽ SP04, KT: Ø420x275	Bộ	2
3	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3 tầng cánh 1	Cái	2
4	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3 tầng cánh 2	Cái	2
5	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3 tầng cánh 3	Cái	2
6	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3 tầng cánh 4	Cái	2
7	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3 tầng cánh 5	Cái	2
8	Bạc lót buồng bơm (Guide bearing DZ123x104x86), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3, tầng cánh 6	Cái	2
9	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 1	Cái	2
10	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 2	Cái	2
11	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 3	Cái	2
12	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 4	Cái	2
13	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 5	Cái	2
14	Bạc lót phần tĩnh đầu đẩy bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 6	Cái	2
15	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 2	Cái	2
16	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 3	Cái	2
17	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 4	Cái	2
18	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 5	Cái	2
19	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø290), bản vẽ NLT350-400x6-012, vật liệu: QT500-7 - tầng cánh số 6	Cái	2
20	Bạc lót phần tĩnh đầu hút bơm (Seal ring Ø315), bản vẽ NLT350-400x6-011, vật liệu: QT500-7 (tầng cánh số 1)	Cái	2

STT	Vật tư	ĐVT	Khối lượng
21	Bạc lót tiết lưu (throttling bush) Bản vẽ NLT350-400x6-020	Cái	2
22	Bạc lót trong của ống lót tiết lưu (không có bản vẽ, kích thước: Ø120xØ130x25mm, vật liệu AC-3)	Cái	2
23	Bạc lót trung gian (Guide bearing DZ125x107x99), bản vẽ NLT350-400x6-027, vật liệu AC-3	Cái	2
24	Bộ khớp nối Grid Coupling T10 type 1100	Bộ	2
25	Bu lông M24x105 (8.8)	Cái	32
26	Bu lông SUS304 M36x180	Bộ	176
27	Bu lông SUS431 M24x105 (Stud AM24x105)	Cái	32
28	Bu lông SUS431 M24x155 (Stud AM24x155)	Cái	32
29	Bu lông SUS431 M24x90 (Stud AM24x90)	Cái	32
30	Cánh hút inducer, Vật liệu A743 CA-6NM (bản vẽ NLT350-400 Type condensate pupm-trang 8)	Cái	2
31	Cánh tĩnh số 1 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
32	Cánh tĩnh số 2 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
33	Cánh tĩnh số 3 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
34	Cánh tĩnh số 4 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
35	Cánh tĩnh số 5 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
36	Cánh tĩnh số 6 (diffuser casing) bản vẽ NLT350-400x6-004	Cái	2
37	Chốt tròn (Round key) bản vẽ NLT350-400x6-025 – KT: Ø20x12. Vật liệu: 2Cr13	Cái	2
38	Côn đầu đẩy (Fixed Bearing End Cone chi tiết 105)	Cái	2
39	Côn đầu hút (Floating Bearing End Cone chi tiết 104)	Cái	2
40	Côn đầu hút (Suction bell) bản vẽ NLT350-400x6-005	Cái	2
41	Côn hướng dòng (Inducer housing, NLT350-400X6-006)	Cái	2
42	Dầu Castrol Perfecto X46	Lít	40
43	Đệm điều chỉnh (Shim chi tiết 4)	Cái	10
44	Ê cu hãm vòng bi (Fixed bearing locknut chi tiết 120-1)	Cái	2
45	Ê cu hãm vòng bi (Floating bearing locknut chi tiết 119-1)	Cái	2
46	Ê cu M16x13(8.8)	Cái	32
47	Ê cu M20x16 (8.8)	Cái	24
48	Ê cu nối (Tie nut) bản vẽ NLT350-400x6-026. KT: M100xØ120x25. Vật liệu: 1Cr17Ni2	Cái	4
49	Giảm chấn cao su KT: F70xF38x17	Cái	
50	Gioăng amiang chì lõi thép dày 5mm	m2	4
51	Gioăng chèn Ø520x390x0,25 (Vật liệu Fish paper)	Cái	2
52	Gioăng chèn Ø960x740x0,25 (Vật liệu Fish paper)	Cái	2
53	Gioăng cửa người chui: Bìa amiang chịu nước, chịu dầu dày 2mm	M2	3

S. N. O  
 NHỊỆT  
 -TKV  
 ỨNG CỐ  
 TH  
 ỨNG

STT	Vật tư	ĐVT	Khối lượng
54	Gioăng mặt bích PTFE (Teflon) loại F; kích thước: (1820x1920x8)mm	Cái	4
55	Gioăng nhẵn F100x3 (O Ring 100x3) bản vẽ NLT350-400x6-030	Cái	2
56	Gioăng nhẵn F140x3 (O Ring 140x3) bản vẽ NLT350-400x6-031	Cái	4
57	Gioăng nhẵn F218x3 (O Ring 218x3) bản vẽ NLT350-400x6-032	Cái	2
58	Gioăng nhẵn F380x3 (O Ring 380x3) bản vẽ NLT350-400x6-034	Cái	2
59	Gioăng nhẵn F390x3 (O Ring 390x3) bản vẽ NLT350-400x6-035	Cái	8
60	Gioăng nhẵn F412x3 (O Ring 412x3) bản vẽ NLT350-400x6-036	Cái	14
61	Gioăng thép đầu đẩy bơm ngưng DN350- Pn40	Cái	2
62	Gu đồng M30x180	Bộ	40
63	Gu giông M16x50 (Stud AM16x50) cấp bền 8.8	Cái	12
64	Gu giông M24x65 (Stud AM24x25) cấp bền 8.8	Cái	52
65	Gu giông SUS431 M24x135 (Stud AM24x135)	Cái	32
66	Gu giông SUS431 M24x65 (Stud AM24x65)	Cái	160
67	Gu giông SUS431 M24x85 (Stud AM24x85)	Cái	32
68	Impeller key ( Then bằng của cánh dẫn hướng dòng)	Cái	2
69	Impeller nut ( Ê cu khóa đầu trục của cánh hướng dòng)	Cái	2
70	Impeller nut lock ( khóa chặn chống xoay của đai ốc đầu trục cánh hướng dòng)	Cái	2
71	Ống lót tiết lưu (throttling sleeve) Bản vẽ NLT350-400x6-019-00	Cái	2
72	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 1	Cái	2
73	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 2	Cái	2
74	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 3	Cái	2
75	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 4	Cái	2
76	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 5	Cái	2
77	Ống lót trục bơm (Vật liệu SUS304) chế tạo theo bản vẽ BNN.00.001 – tầng cánh số 6	Cái	2
79	Phốt 100x130x12 (môi trường làm việc: Chịu dầu, nhiệt độ làm việc -20 độ C - 200 độ C)	Cái	4
80	Phốt 130x160x12 môi chất làm việc mỡ, nhiệt độ làm việc >=100oC, Hãng SKF	Cái	4
81	Phốt 90x110x12, môi chất làm việc mỡ, nhiệt độ làm việc >= 100oC, Hãng SKF	Cái	2
82	Sơn sắt Epoxy 2 thành phần Jotun; mã màu Black green (sơn phủ)	kg	25,79
83	Sơn sắt Epoxy 2 thành phần Jotun; mã màu Blue (sơn phủ)	kg	173,37

STT	Vật tư	ĐVT	Khối lượng
84	Sơn sắt Epoxy 2 thành phần Jotun; mã màu Green (sơn lót)	Kg	96,32
85	Switch áp lực âm bình ngưng; hãng static oring; model number: 54NN-K118-N4-B1A-XX371; RANGE: 30-0 IN HG; OVER RANGE: 750 PSI; PROOF: 1000PSI	Cái	3
86	Switch cảnh báo chênh áp đầu vào bộ lọc; hãng static oring; model number: H100-218; RANGE:-1÷0 mBAR; PROOF: 5PSI/344.7mBAR	Cái	4
87	Switch cảnh báo mức nước bình phân ly cao, thấp: KROHNE-MS15/MC; 220VAC/4A/1000VA	Cái	4
88	Switch công tắc cảnh báo chân không thấp: Công tắc Áp lực Static Oring; Model: 54NN-K118-N4-B1A-XX371; Adjustable range: 30-0 IN-HG; Over range: 750psi; Proop: 1000psi	Cái	8
89	Tết chèn (Packing chi tiết 1)	Vòng	16
90	Then 25x147 (Key) bản vẽ NLT350-400x6-028	Cái	2
91	Then 25x155 (Key) bản vẽ NLT350-400x6-029	Cái	2
92	Then bạc đỡ (Thrust bearing key) bản vẽ NLT350-400x6-024	Cái	2
93	Van DN1800 (bao gồm thân van và bộ điều khiển): Ds943R-6ZN; DN1800; Áp lực làm việc: 0,6Mpa.; Áp lực lớn nhất 0,9Mpa.; Môi làm làm việc: Nước biển.; Nhiệt độ làm việc <80oC.; Chiều dài thân van: 490mm.; Body: HT250Ni3 Disc: HT250Ni3.; Shaft: Stainless Steel 316L.; Body Sealing Ring: Stainless Steel 316L.; Disc Sealing Ring: 1Cr18Ni9Ti.; Packing of Shaft: Neoprene; Kiểu van: Van bướm; Bộ điều khiển: 2SA3 của hãng YEPEF	Cụm	2
94	Vành chèn cơ khí (Mechanical seal) 350/400 AF-300	Bộ	2
95	Vít đầu chìm lục giác M10x16 (5.8)	Bộ	8
96	Vít đầu chìm lục giác M10x25 (8.8)	Bộ	8
97	Vít đầu chìm lục giác M16x55 (8.8)	Bộ	4
98	Vít đầu chìm lục giác SUS304 M6x12	Bộ	72
99	Vít đầu chìm lục giác SUS304 M8x10	Bộ	4
100	Vít đầu chìm lục giác SUS304M20x75	Bộ	8
101	Vít đầu chìm lục giác SUS431 M12x20	Bộ	8
102	Vít đầu chìm lục giác SUS431 M16x50	Bộ	12
103	Vít đầu chìm lục giác SUS431 M8x20	Bộ	12
104	Vòng bi 6228P6/C3	Cái	2
105	Vòng bi 6320-C3	Cái	2
106	Vòng bi 7330 ACM/P6	Cái	2
107	Vòng bi NU320EM	Cái	2
108	Vòng bi Timken Part Number 71450 - 71751DC TDO (Chi tiết 119, 120)	Vòng	4
109	Vòng bôi trơn (Lantern gland chi tiết 10)	Cái	2
110	Vòng chắn dầu (Slinger chi tiết 3)	Cái	4
111	Vòng chèn (Lip seal chi tiết 5)	Cái	4

STT	Vật tư	ĐVT	Khối lượng
112	Vòng chèn (Lip seal chi tiết 5-1)	Cái	2
113	Vòng đệm (Cone gasket chi tiết 104-3)	Cái	2
114	Vòng đệm (Cone gasket chi tiết 105-3)	Cái	2
115	Vòng đệm (Fixed bearing end body gasket chi tiết 101-4)	Cái	12
116	Vòng đệm (Floating bearing end body gasket chi tiết 101-3)	Cái	12
117	Vòng đệm (Inter cap gasket chi tiết 116-3)	Cái	2
118	Vòng đệm (Outer cap gasket chi tiết 115-3)	Cái	2
119	Vòng đệm (Outer cap gasket chi tiết 117-3)	Cái	2
120	Vòng đệm chèn (Fixed bearing ring gasket chi tiết 120-3)	Cái	4
121	Vòng đệm hãm vòng bi (Fixed bearing lockwasher chi tiết 120-2)	Cái	2
122	Vòng đệm hãm vòng bi (Floating bearing lockwasher chi tiết 119-2)	Cái	2
123	Vòng đệm phẳng + vành 16 (Washer 16) vật liệu SUS431	Cái	12
124	Vòng đệm phẳng + vành 24 (Washer 24) vật liệu 65Mn	Cái	404
125	Vòng điều chỉnh (Adjust washer) bản vẽ NLT350-400x6-016 – KT: Ø550xØ365x60. Vật liệu: QT500-7	Cái	2

Ghi chú: Bơm ngưng của nhà sản xuất KSB SHANGHAI PUMP CO.LTD

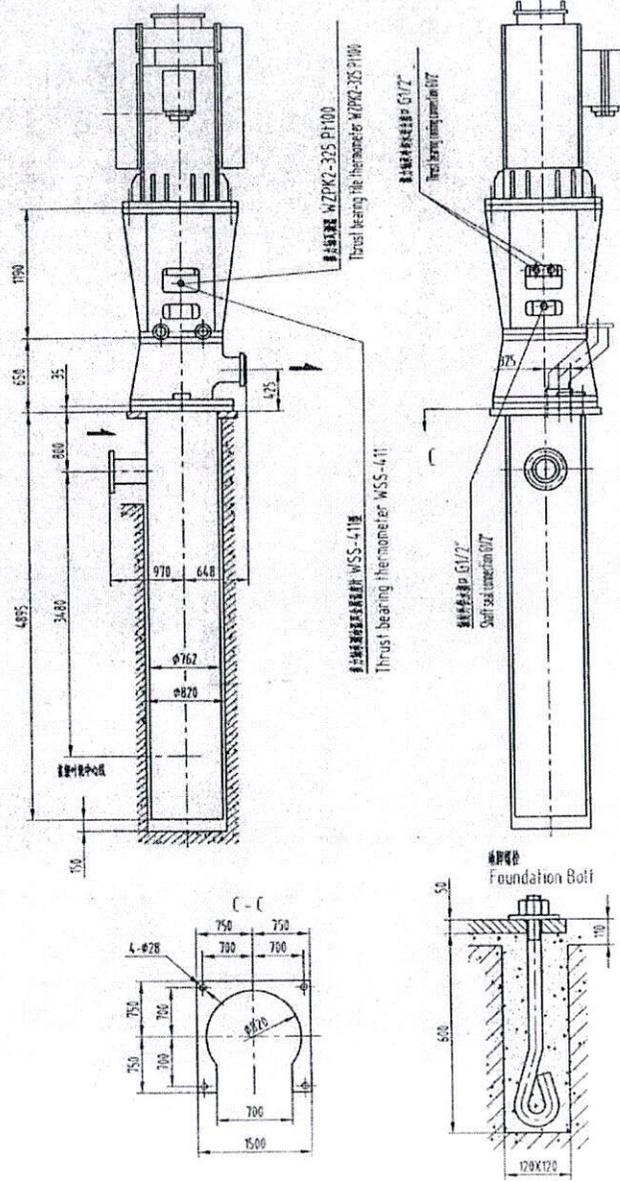
## II. Một số nội dung liên quan của báo giá:

- Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá ghi rõ số lượng, quy cách, mã hiệu, hãng, nước sản xuất, giá trị tiền hàng, đồng tiền chào giá là tiền Việt Nam Đồng, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, điều kiện thanh toán, thời gian bảo hành, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng.

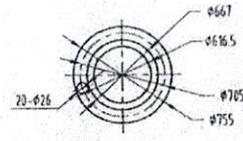
- Thời hạn sử dụng hàng hóa dự kiến năm 2027.



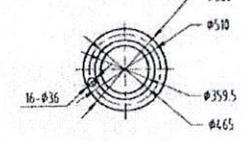




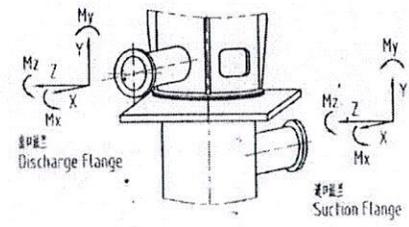
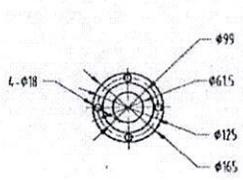
进口法兰 Suction Flange  
DN600 PN0.6



出口法兰 Discharge Flange  
DN350 PN4.0



排气法兰 Vent Flange  
DN50 PN 16



	力 Force (kN)			力矩 Moment (kN·m)		
	F <sub>x</sub>	F <sub>y</sub>	F <sub>z</sub>	M <sub>x</sub>	M <sub>y</sub>	M <sub>z</sub>
进口 Suction	314.0	294.0	284.0	34.30	2990	344.0
出口 Discharge	353.0	324.0	289.0	35.10	3380	353.0

NL T350-400X6 泵组技术说明  
NL T350-400X6 Technical Data

- NL T350-400X6 泵组 Pump
- (-) 技术参数 Technical Data
- 1. 设计流量 Capacity: Q=906m<sup>3</sup>/h; 2. 设计扬程 Head: H=299m; 3. 转速 Speed: n=1480 rpm;
- 4. 汽蚀余量 NPSHr: NPSHr<3.25m; 5. 效率 Efficiency: η>81.8%; 6. 轴功率 Power: N=893.5kW
- (-) 冷却系统 Cooling system
- 1. 轴承冷却水 Thrust Bearing cooling water Capacity: 0.7~0.9m<sup>3</sup>/h;
- 温度 Temperature: <38.5℃; 压力 Pressure: 0.4~0.6MPa;
- 2. 轴封冷却水 Shaft Sealing water supply: 0.8~1.2m<sup>3</sup>/h;
- 温度 Temperature: <38.5℃; 压力 Pressure: 0.4~0.6MPa;
- 三. 泵组 Pump Sets
- (-) 基础荷载 (螺栓) Foundation Loads (bolts) 静载 Static Loads: 180kN;
- 动载 Dynamic Loads: >10kN; 转动惯量 Moment of inertia: 4.6N·m<sup>2</sup>;
- (-) 泵组运行时施加的力和力矩 Forces and Moments acting on the pump Nozzles (see table);
- (-) 基础沉降量 Foundation settlement < 0.5 mm/100mm;
- Please stop pump sets if the quantity of thrust bearing cooling water less than 0.5 m<sup>3</sup>/h;
- (x) 泵组安装时, 基础沉降二次测量时水平度不大于 0.02 mm/m;
- When the pump sets was assembled, the level degree of baseplate less than 0.02mm/m
- (x) 泵组、基础板 (NL T350-400X6-015A) 及 GB799 螺栓等供货时均按标准供货;
- The baseplate and GB799 foundation bolts was supplied according to order.
- (x) 维护时, 最大起吊重量为 5.45t, 最大起吊高度为 6.5m;
- When maintaining, Weight of Max: 5.45T; Height of Max: 6.5m.
- 三. 电动机 Motor
- 电动机型号 Motor type: YKKL500-4, 1000kW 6kV IP64
- 生产厂家 Manufacturer: 上海电机集团股份有限公司
- 电动机型号和重量等请参照电动机图纸
- The technical data of motor referenced to the motor drawing

审核  
设计  
日期

设计型号 300MW 燃机火力发电机组		REV 0
NL T350-400X6 泵组		NL T350-400X6-100
Overall Drawing		
设计 审核 日期	设计 审核 日期	上海凯士比有限公司